

Số: 16/VBHN-BKHCN

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2009, được sửa đổi bổ sung bởi:

1. Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012;

2. Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,¹

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ về hợp đồng chuyển giao công nghệ, dịch vụ giám định công nghệ và các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Điều 2. Lập hợp đồng chuyển giao công nghệ

¹ Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,"

Nghị định số 120/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ."

1. Việc chuyển giao công nghệ và giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại Điều 12 và khoản 1 Điều 14 của Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định khác của pháp luật.

2. Trường hợp bên giao công nghệ chuyển giao cho bên nhận công nghệ nhiều đối tượng công nghệ thì có thể lập chung trong một hợp đồng hoặc tách ra thành nhiều hợp đồng, nhưng nội dung của các hợp đồng này không được trùng lặp đối tượng công nghệ được chuyển giao.

Trường hợp bên giao công nghệ chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật thì danh mục và các thỏa thuận về máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật đó phải được thể hiện trong hợp đồng hoặc phụ lục kèm theo hợp đồng.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao là tài liệu về công nghệ có chứa đựng các giải pháp kỹ thuật, bí quyết kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, công thức, quy trình công nghệ thì trong hợp đồng chuyển giao công nghệ cần ghi cụ thể tên, nội dung các tài liệu về công nghệ sẽ được chuyển giao.

4. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có nội dung thực hiện việc đào tạo công nghệ thì trong hợp đồng hoặc trong phụ lục hợp đồng các bên thỏa thuận về số lượng công nhân, cán bộ kỹ thuật, các ngành nghề, nội dung được đào tạo, các chi phí đào tạo, thời gian, địa điểm đào tạo nhưng phải đảm bảo sau đào tạo bên nhận tiếp thu và làm chủ công nghệ được chuyển giao.

5. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có nội dung bên giao công nghệ cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật để thực hiện hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào sản xuất thì trong hợp đồng hoặc trong phụ lục hợp đồng các bên cần thỏa thuận về số lượng chuyên gia, nội dung, thời gian và chi phí hỗ trợ tư vấn kỹ thuật để đảm bảo bên nhận sản xuất sản phẩm đạt chỉ tiêu chất lượng và giải quyết các khó khăn trong quá trình áp dụng công nghệ được chuyển giao vào sản xuất.

Điều 3. Phương thức thanh toán trong hợp đồng chuyển giao công nghệ

Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận thanh toán theo một hoặc một số phương thức sau đây:

1. Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa;
2. Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp;

Trường hợp các bên có thỏa thuận góp vốn bằng công nghệ, sau khi hoàn thành việc chuyển giao công nghệ và được các bên xác nhận thì giá trị công nghệ mới được tính vào vốn góp của bên giao công nghệ trong dự án đầu tư hoặc vốn góp của doanh nghiệp;

3. Trả kỳ vụ theo phần trăm (%) giá bán tịnh.

Giá bán tịnh được xác định bằng giá bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao (tính theo hoá đơn bán hàng) trừ đi các khoản sau: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có); chi phí mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu hoặc mua ở trong nước; chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo;

4. Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần.

Doanh thu thuần được xác định bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại;

5. Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế của bên nhận.

Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí hợp lý để sản xuất sản phẩm có áp dụng công nghệ chuyển giao đã bán trên thị trường;

6. Kết hợp các phương thức thanh toán quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 4. Chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước

1. Trường hợp sử dụng vốn nhà nước để nhận chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, bên nhận công nghệ phải lập phương án nhận chuyển giao công nghệ, trong đó nêu rõ nội dung chuyển giao công nghệ và giá ước tính của công nghệ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư. Bên nhận công nghệ phải chịu trách nhiệm về nội dung chuyển giao công nghệ và giá thanh toán cho công nghệ được chuyển giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư.

2. Trong trường hợp sử dụng nhiều nguồn vốn để nhận chuyển giao công nghệ, trong đó nguồn vốn nhà nước chiếm tỷ lệ từ 51% trở lên thì phải theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao

1.² Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao thay thế Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (Phụ lục I), Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (Phụ lục II) và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao (Phụ lục III) của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Việc nhập khẩu, chuyển giao và sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định các công nghệ cụ thể trong các danh mục quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Định kỳ hàng năm, căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý Nhà nước đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quy trình và tiêu chí xác định các công nghệ cụ thể thuộc các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thẩm định đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này và tổng hợp trình Chính phủ quyết định.

Điều 6. Đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ không bắt buộc phải đăng ký, nhưng các bên tham gia giao kết hợp đồng có quyền đăng ký nếu có nhu cầu. Trong trường hợp có nhu cầu đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam) thay mặt các bên gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Điều 9 Nghị định này.

2. Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ là cơ sở để được

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 120/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

hưởng các ưu đãi theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ;

Đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này.

b)³ Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp các bên tham gia chuyển giao công nghệ là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì chỉ cần bản hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

2. Việc gửi hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp chuyển giao công nghệ thuộc khoản 1 Điều 9 Nghị định này, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi 03 (ba) bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 (một) bộ hồ sơ gốc đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trường hợp chuyển giao công nghệ không thuộc khoản 1 Điều 9 Nghị định này, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi 03 (ba) bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 (một) bộ hồ sơ gốc đến Sở Khoa học và Công nghệ, nơi bên nhận (hoặc bên giao) đặt trụ sở chính.

Điều 8. Đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký, nếu các bên có thỏa thuận bổ sung, sửa đổi nội dung hợp đồng, thì phải gửi hợp đồng bổ sung, sửa đổi đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng.

2. Hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

a)⁴ Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP.

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

b)⁵ Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp các bên tham gia chuyển giao công nghệ là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì chỉ cần bản hợp đồng chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

3.⁶ Hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ được lập thành 03 bộ, trong đó 01 bộ hồ sơ gốc và 02 bộ sao chụp. Bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung.

4.⁷ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ, trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ thì cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản cho sở Khoa học và Công nghệ, nơi bên nhận đặt trụ sở chính để phối hợp theo dõi và kiểm tra việc thực hiện hợp đồng.

2. Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản đến Bộ Khoa học và Công nghệ để quản lý tổng hợp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có trách nhiệm xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Chấp thuận chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

a) Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận công nghệ phải có chức năng, nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến việc sử dụng công nghệ tiếp nhận; có đủ điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực đủ trình độ để tiếp nhận, vận hành công nghệ một cách an toàn và phải chấp hành nghiêm chỉnh tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Đối với công nghệ chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển giao công nghệ phải đảm bảo không gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

2.⁸ Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để xin chấp thuận chuyển giao công nghệ.

Bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để nghị chấp thuận công nghệ chuyển giao.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc chấp thuận chuyển giao công nghệ đối với công nghệ có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ. Trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

Điều 11. Cấp phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định tại Điều 52 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi 03 (ba) bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 (một) bộ hồ sơ gốc đến Bộ Khoa học và Công nghệ để nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp với quy định của pháp luật thì Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản yêu cầu bên đã gửi hồ sơ sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ. Trường hợp không cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Bộ Khoa học và Công nghệ, nếu các bên tham gia hợp đồng không đáp ứng các yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ không còn giá trị.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, nếu các bên muốn thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép chuyển giao công nghệ thì một trong các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ phải thay mặt các bên nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mới.

5. Giấy phép chuyển giao công nghệ theo mẫu tại phụ lục VI của Nghị định này.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao bao gồm:

- a) Đơn đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ;
- b) Văn bản về tư cách pháp lý của bên đề nghị: bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép phù hợp ngành nghề được hoạt động;
- c) Tài liệu giải trình về công nghệ;
- d) Tài liệu giải trình về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Đơn đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ và nội dung cơ bản của tài liệu giải trình về công nghệ theo mẫu tại Phụ lục VII và Phụ lục VIII của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ;
- Đơn đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ theo mẫu tại Phụ lục IX của Nghị định này.
- b) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp đồng: bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép phù hợp ngành nghề được hoạt động; Giấy xác nhận tư cách pháp lý đối với người đại diện, ký tên trong hợp đồng;
 - c) Văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ;
 - d)⁹ Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp các bên tham gia chuyển giao công nghệ là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì chỉ cần bản hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức;
 - đ) Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;
 - e) Trong trường hợp có sử dụng vốn nhà nước phải gửi kèm văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư nhất trí với nội dung chuyển giao công nghệ và giá ước tính cho công nghệ được chuyển giao.

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 13. Chuyển giao công nghệ trong dự án hoặc trong hợp đồng nhượng quyền thương mại, hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo chuyển giao công nghệ

1. Trường hợp trong dự án đầu tư hoặc trong hợp đồng nhượng quyền thương mại, hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị có nội dung chuyển giao công nghệ, khi lập dự án hoặc hợp đồng đó phải tách nội dung và chi phí chuyển giao công nghệ thành một phần riêng trong dự án hoặc hợp đồng.

2. Trường hợp công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao thì việc lập hồ sơ, cấp phép đối với phần chuyển giao công nghệ trong dự án hoặc hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định này.

3. Trường hợp công nghệ không thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao thì việc lập hồ sơ, đăng ký đối với phần chuyển giao công nghệ trong dự án hoặc hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

Điều 14. Hợp đồng chuyển giao công nghệ không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký, Giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà nội dung không có các đối tượng công nghệ quy định tại Điều 7 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 15. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên không thực hiện việc chuyển giao công nghệ sau 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ;

b) Chuyển giao không đúng đối tượng công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy phép chuyển giao công nghệ;

c) Giả mạo giấy tờ để đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc đề nghị cấp phép chuyển giao công nghệ.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ có quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ đã cấp.

3. Trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ và được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ mà bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ thì bên đã nhận ưu đãi phải hoàn trả nhà nước các khoản ưu đãi đã được nhận.

Điều 16. Báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và đã thực hiện được trên một năm, hằng năm bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ của năm trước gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ và đã thực hiện được trên một năm, mà có sử dụng vốn nhà nước chiếm tỷ lệ từ 51% trở lên để thực hiện chuyển giao công nghệ, hằng năm bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ của năm trước gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Khoa học và Công nghệ, nơi đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Thời hạn gửi báo cáo thực hiện chuyển giao công nghệ là trước ngày mười lăm tháng 01 của năm kế tiếp.

4. Báo cáo hằng năm về tình hình thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu tại Phụ lục X của Nghị định này.

Điều 17. Thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Việc thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao phải được các bên lập biên bản thanh lý.

2. Bên nhận công nghệ hoặc bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài gửi biên bản thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ đến Bộ Khoa học và Công nghệ trong thời hạn chậm nhất 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thanh lý.

3. Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu tại Phụ lục XI của Nghị định này.

Điều 18. Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) phải nộp phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 19. Nội dung giám định công nghệ

1. Xác định tình trạng pháp lý, các quyền đối với công nghệ được chuyển giao.

2. Xác định các chỉ tiêu của công nghệ đã được chuyển giao trong thực tế so với các chỉ tiêu công nghệ quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 20. Quyền trưng cầu giám định công nghệ, quyền yêu cầu giám định

1. Cơ quan có quyền trưng cầu giám định công nghệ bao gồm:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ;

b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo về chuyển giao công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định công nghệ bao gồm:

a) Bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ;

b) Tổ chức cá nhân bị yêu cầu xử lý về hành vi vi phạm hoặc bị khiếu nại, tố cáo vi phạm về chuyển giao công nghệ;

c) Tổ chức, cá nhân khác có quyền, lợi ích liên quan đến việc tranh chấp, vi phạm, khiếu nại, tố cáo về chuyển giao công nghệ.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của người trưng cầu giám định công nghệ, người yêu cầu giám định công nghệ

1. Người trưng cầu, yêu cầu giám định công nghệ có các quyền sau đây:

a) Được lựa chọn tổ chức giám định công nghệ đã được công nhận đáp ứng điều kiện giám định công nghệ;

b) Yêu cầu tổ chức giám định trả lời kết luận giám định đúng nội dung và thời hạn đã được thỏa thuận;

c) Yêu cầu tổ chức giám định giải thích kết luận giám định;

d) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại theo quy định tại Điều 26 Nghị định này;

đ) Thỏa thuận về chi phí giám định công nghệ.

2. Người trưng cầu, yêu cầu giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ và chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và chính xác của các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Trình bày rõ ràng, cụ thể những vấn đề thuộc nội dung cần trưng cầu, yêu cầu giám định;

c) Thanh toán chi phí giám định công nghệ theo thỏa thuận.

3. Chi phí giám định công nghệ theo trưng cầu giám định hoặc theo yêu cầu giám định do các bên thỏa thuận.

Điều 22. Tổ chức giám định công nghệ và giám định viên công nghệ

1. Tổ chức giám định công nghệ có thể là tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp.

2. Tổ chức giám định công nghệ phải có ít nhất hai giám định viên công nghệ.

3. Người đáp ứng đủ các điều kiện sau đây được công nhận là giám định viên công nghệ:

a) Có trình độ từ đại học, cao đẳng trở lên và có năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu và lĩnh vực công nghệ cần giám định;

b) Có ít nhất ba năm làm việc trong lĩnh vực công nghệ cần giám định;

c) Có chứng chỉ giám định về lĩnh vực công nghệ cần giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nội dung kiểm tra nghiệp vụ giám định công nghệ.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của mình hướng dẫn việc cấp chứng chỉ giám định công nghệ thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức giám định công nghệ

1. Quyền của tổ chức giám định công nghệ:

a) Giám định theo trưng cầu, yêu cầu giám định; thực hiện giám định theo đúng nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định, thời hạn giám định; trong trường hợp cần phải có thêm thời gian

để thực hiện giám định thì phải thông báo kịp thời cho người trung cầu, yêu cầu giám định biết;

b) Từ chối giám định trong trường hợp đối tượng giám định, tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định; người giám định có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định hoặc vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định nhưng đồng thời là người đại diện bảo vệ quyền lợi cho một trong các bên liên quan trong vụ việc cần giám định;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp các tài liệu, hiện vật, thông tin liên quan đến đối tượng giám định;

d) Lựa chọn phương pháp cần thiết và phù hợp để tiến hành giám định; sử dụng kết quả xét nghiệm hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

đ) Lập hồ sơ giám định, giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu.

2. Nghĩa vụ của tổ chức giám định công nghệ:

a) Bảo quản các hiện vật, tài liệu liên quan đến vụ việc giám định; giữ bí mật về kết quả giám định, các thông tin, tài liệu giám định;

b) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định;

c) Bồi thường thiệt hại trong trường hợp đưa ra kết luận giám định sai sự thật, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan theo quy định pháp luật;

d) Tuân theo các quy định về trình tự, thủ tục giám định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 24. Trung cầu giám định công nghệ

1. Việc trung cầu giám định phải lập thành văn bản.

2. Văn bản trung cầu giám định phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ cơ quan trung cầu giám định công nghệ; tên, chức vụ người có thẩm quyền trung cầu giám định công nghệ;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định hoặc giám định viên;

c) Đối tượng, nội dung cần giám định;

d) Các tài liệu, hiện vật có liên quan;

đ) Thời hạn trả kết luận giám định.

Điều 25. Yêu cầu giám định công nghệ

1. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định công nghệ.

2. Hợp đồng dịch vụ giám định công nghệ phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định công nghệ;

c) Nội dung cần giám định;

d) Các tài liệu, hiện vật có liên quan;

đ) Thời hạn trả kết luận giám định;

e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Điều 26. Giám định bổ sung, giám định lại

1. Giám định bổ sung được thực hiện trong trường hợp kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng về các nội dung cần giám định hoặc có phát sinh tình tiết mới cần làm rõ. Yêu cầu giám định bổ sung và việc thực hiện giám định bổ sung phải tuân theo các quy định đối với giám định lần đầu.

2. Giám định lại được thực hiện trong trường hợp người trưng cầu, yêu cầu giám định không đồng ý với kết quả giám định hoặc có mâu thuẫn giữa các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định. Việc giám định lại có thể do tổ chức giám định, giám định viên đã giám định trước đó hoặc do tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện theo yêu cầu của người trưng cầu, yêu cầu giám định.

Điều 27. Văn bản kết luận giám định công nghệ

1. Văn bản kết luận giám định công nghệ là một trong các cơ sở pháp lý để giải quyết vụ việc.

2. Văn bản kết luận giám định công nghệ phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định công nghệ;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan trưng cầu giám định hoặc tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;
- c) Đối tượng, nội dung, phạm vi giám định;
- d) Phương pháp thực hiện giám định;
- đ) Kết luận giám định;
- e) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành giám định.

3. Văn bản kết luận giám định phải có chữ ký của giám định viên thực hiện giám định công nghệ, người đứng đầu tổ chức giám định công nghệ và đóng dấu của tổ chức đó.

Điều 28. Dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Dịch vụ chuyển giao công nghệ là hoạt động hỗ trợ quá trình tìm kiếm, giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm đánh giá và định giá công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định, hướng dẫn cụ thể về dịch vụ chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ, giám định công nghệ và tư vấn chuyển giao công nghệ

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ để cung cấp các dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ, giám định công nghệ và tư vấn chuyển giao công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ, giám định công nghệ và tư vấn chuyển giao công nghệ.

Điều 30. Kết quả đánh giá, định giá công nghệ

Kết quả đánh giá, định giá công nghệ phải được thể hiện bằng văn bản và là một trong những căn cứ để:

1. Các bên giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ tiến hành đàm phán, thỏa thuận giá công nghệ được chuyển giao;

2. Xem xét, xác định giá trị công nghệ chuyển giao từ kết quả nghiên cứu nếu có đầu tư của nhà nước; sử dụng vốn nhà nước để chuyển giao công nghệ; góp vốn bằng giá trị công nghệ khi các bên có yêu cầu;

3. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý vi phạm hợp đồng chuyển giao công nghệ và giải quyết tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 9, Điều 11 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định pháp luật.

Điều 32. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Tổ chức góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh bằng công nghệ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập được tạo ra từ công nghệ.

2. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học.

3. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần phải nhập khẩu phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ không chịu thuế giá trị gia tăng.

4. Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ có tiếp nhận công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập được tạo ra do áp dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao trong bốn năm với điều kiện tổng giá trị miễn thuế không vượt quá 50% tổng kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ.

5. Doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ để thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa phục vụ việc thay thế, đổi mới công nghệ và nguyên liệu, vật tư, linh kiện dùng để sản xuất trong thời hạn năm năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất theo công nghệ mới.

6. Tổ chức chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao vào vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được giảm 50% thuế thu nhập đối với thu nhập từ việc chuyển giao công nghệ, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi.

7. Cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ được miễn thuế thu nhập trong bốn năm, được giảm 50% thuế thu nhập phải nộp trong chín năm tiếp theo và được miễn thuế sử dụng đất.

8. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận công nghệ tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được miễn phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

9. Trình tự, thủ tục giải quyết việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân, phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định pháp luật về thuế và phí có liên quan.

Điều 33. Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 34. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 35. Thống kê hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Hằng năm vào tháng 01, doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trường đại học, trường cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác có trách nhiệm báo cáo về tình hình đổi mới, chuyển giao công nghệ năm trước của đơn vị mình gửi về Sở Khoa học và Công nghệ, nơi doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trường đại học, trường cao đẳng và các cơ sở đào tạo đặt trụ sở chính. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đổi mới, chuyển giao công nghệ hằng năm trong phạm vi cả nước.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể mẫu báo cáo, chế độ báo cáo và hướng dẫn thực hiện thống kê chuyển giao công nghệ.

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận đăng ký hoặc phê duyệt trước ngày Luật Chuyển giao công nghệ có hiệu lực vẫn tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn hợp đồng.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đã nộp cho Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ từ ngày 01 tháng 7 năm 2007 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy phép chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 37. Hiệu lực thi hành¹⁰

¹⁰ Điều 2 của Nghị định số 103/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 120/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015. Khoản 1 Điều 5 và 03 Danh mục công nghệ nêu tại Phụ lục I, II và III của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 bị bãi bỏ kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi).

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ (để đăng tải);
- Lưu: VT, ĐTG, PC.

Phạm Công Tạc

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO
(Ban hành kèm theo Nghị định số 120/2014/NĐ-CP
ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)

1. Công nghệ nano.
2. Công nghệ chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MENS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS) và thiết bị sử dụng MENS, NEMS.
3. Công nghệ sản xuất mạch tích hợp, các bộ nhớ dung lượng cao.
4. Công nghệ sản xuất màn hình tinh thể lỏng (LCD), plasma.
5. Công nghệ chế tạo các thiết bị đo chính xác kỹ thuật số.
6. Công nghệ chế tạo các đầu cảm biến, các thiết bị đo điện tử.
7. Công nghệ chế tạo robot.
8. Công nghệ vũ trụ.
9. Công nghệ chế tạo các hệ mô phỏng giao tiếp người - máy thông qua ý nghĩ, cử chỉ, ngôn ngữ và hình ảnh.
10. Công nghệ ứng dụng mạng nơron trong xử lý ảnh.
11. Công nghệ chế tạo thiết bị chẩn đoán hình ảnh bằng cộng hưởng từ.
12. Công nghệ chế tạo các máy chụp X-quang cao tần, máy điện não, thiết bị laser dùng trong y tế.
13. Công nghệ gia công vật liệu bằng siêu âm, tia lửa điện, plasma, laser, điều khiển kỹ thuật số.
14. Công nghệ chế tạo kim loại có độ tinh khiết cao.
15. Công nghệ chế tạo vật liệu xây dựng có tính năng đặc biệt.
16. Công nghệ sản xuất vật liệu dễ phân hủy, thân thiện môi trường.
17. Công nghệ chế tạo các vật liệu composit dạng dẻo, dạng bimetal.
18. Công nghệ chế tạo vật liệu gốm, sợi thủy tinh đặc biệt, sợi quang, sợi cacbon.
19. Công nghệ sản xuất chất xúc tác và vật liệu mới.
20. Công nghệ luyện, cán, kéo kim loại đặc biệt.
21. Công nghệ xử lý hàm lượng kẽm cao trong sản xuất gang.
22. Công nghệ sản xuất pin lithium, pin mặt trời.
23. Công nghệ sản xuất các loại sơn không sử dụng dung môi hữu cơ và kim loại nặng.
24. Công nghệ biển.

25. Công nghệ thiết kế tàu thủy cỡ lớn, tàu có tính năng phức tạp.
26. Công nghệ chế tạo thiết bị điều chỉnh tự động từ xa (nhiệt độ, áp suất, điện áp, lưu lượng, vòng quay) trên tàu thủy.
27. Công nghệ chế tạo nghi khí hàng hải cho tàu thủy và công trình biển.
28. Công nghệ giảm tổn thất điện năng trong truyền tải điện.
29. Công nghệ sản xuất các sản phẩm tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng.
30. Công nghệ sản xuất điện sử dụng năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy triều, sóng biển, sinh khối.
31. Công nghệ sản xuất nhiên liệu mới.
32. Công nghệ chế tạo tuabin thủy điện công suất trên 60 MW.
33. Công nghệ nhân, tạo giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao.
34. Công nghệ điều khiển thời gian ra hoa, kết trái và thu hoạch của các loại cây trồng.
35. Công nghệ tự động hóa quá trình chăn nuôi, trồng trọt và thu hoạch các loại rau, hoa, quả.
36. Công nghệ tưới tiết kiệm nước.
37. Công nghệ bảo quản lạnh trứng, hợp tử động vật.
38. Công nghệ sản xuất vắc-xin bảo vệ sức khỏe người, động vật.
39. Công nghệ giống, nuôi cá ngừ đại dương, tôm hùm, bào ngư, sò huyết, trai lấy ngọc, san hô.
40. Công nghệ sản xuất giống tôm sú bố, mẹ sạch bệnh.
41. Công nghệ phát hiện sớm túi nước, túi khí C_nH_{2n+2}
42. Công nghệ thi công công trình biển, công trình ngập trong nước.
43. Công nghệ cắt, hàn dưới nước.
44. Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học (màng sinh học, màng thẩm thấu ngược).
45. Công nghệ nuôi tế bào gốc người, động vật.
46. Công nghệ sản xuất các bộ phận nhân tạo của con người.
47. Công nghệ sản xuất thuốc điều trị ung thư, tim mạch, tiểu đường, HIV/AIDS, thuốc cai nghiện ma túy, thuốc phục vụ sinh đẻ có kế hoạch.
48. Công nghệ phát hiện, thu gom, giám sát và xử lý các loại chất thải nguy hại.
49. Công nghệ dự báo bão, lũ, động đất, sóng thần và các hiện tượng thiên tai khác.
50. Các công nghệ hiện đại hóa ngành nghề truyền thống.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÔNG NGHỆ HẠN CHẾ CHUYỂN GIAO
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 120/2014/NĐ-CP
ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)*

I. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất đèn chiếu sáng bằng sợi đốt trong khí trơ.
2. Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử chân không, linh kiện bán dẫn mức độ tích hợp thấp.
3. Công nghệ sản xuất các loại mạch in 1 lớp, 2 lớp.
4. Công nghệ in tiền và các loại giấy in tiền, giấy tờ có mệnh giá.
5. Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 3.
6. Công nghệ làm sạch vỏ tàu bằng hạt Nix.
7. Công nghệ làm giàu các chất phóng xạ.
8. Công nghệ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.
9. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng trắng.
10. Công nghệ sản xuất gạch ốp lát có công suất nhỏ hơn 2 triệu m²/năm.
11. Công nghệ sản xuất kính nổi có mức tiêu hao nhiên liệu và năng lượng như sau: Dầu FO lớn hơn 200 kg/tấn sản phẩm; dầu DO lớn hơn 0,5 kg/tấn sản phẩm; điện lớn hơn 100 KWh/tấn sản phẩm.
12. Công nghệ sản xuất ván sợi theo phương pháp ướt.
13. Công nghệ sản xuất trang sức đồ gỗ, lâm sản chứa lưu huỳnh hoặc tồn tại hợp chất hữu cơ bay hơi hàm lượng cao.
14. Công nghệ sản xuất bột ôxit titan có sử dụng axit sulfuric.
15. Công nghệ sản xuất phân bón hóa học có công suất dưới 1.000 tấn/năm.
16. Công nghệ đồng phân hóa sử dụng các axit flohydric, axit sulfuric làm xúc tác.
17. Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại trong nuôi, trồng và chế biến thủy sản.
18. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa thạch tín (arsenic).
19. Công nghệ in tráng phim sử dụng hóa chất độc hại.
20. Công nghệ sản xuất các loại thuốc sát trùng gia dụng, thuốc diệt côn trùng, diệt chuột bằng phương pháp sinh học gây độc hại cho con người và môi trường.

21. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật và các lĩnh vực khác.

22. Công nghệ tạo giống cây trồng, vật nuôi bằng phương pháp biến đổi gen trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

23. Công nghệ nuôi trồng, sản xuất, chế biến thực phẩm sử dụng chất bảo quản thực phẩm, chất kích thích tăng trưởng chưa được thử nghiệm độ an toàn.

II. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ sản xuất giống, nuôi, trồng thủy sản thuộc sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

2. Công nghệ sản xuất thực phẩm thuộc ngành nghề truyền thống có sử dụng các chủng giống vi sinh vật có đặc tính quý hiếm.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÔNG NGHỆ CẤM CHUYỂN GIAO
(Ban hành kèm theo Nghị định số 120/2014/NĐ-CP
ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)

I. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ điều chế chất ma túy.
2. Công nghệ nhân bản vô tính phôi người.
3. Công nghệ in, sắp chữ bằng bản chì.
4. Công nghệ sản xuất pin bằng phương pháp hồ điện dịch.
5. Công nghệ điện phân dùng điện cực thủy ngân.
6. Công nghệ sử dụng thủy ngân trong khai thác vàng quy mô nhỏ.
7. Công nghệ sản xuất sơn sử dụng thủy ngân.
8. Công nghệ sản xuất động cơ 2 kỳ dùng cho xe cơ giới.
9. Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 2.
10. Công nghệ sản xuất các sản phẩm hóa nổ bằng phương pháp thủ công.
11. Công nghệ sản xuất các loại vũ khí, khí tài, vật liệu nổ các loại trừ vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị kỹ thuật quốc phòng, an ninh, công cụ hỗ trợ, phương tiện vô hiệu hóa các thiết bị phát hiện việc truy cập mạng máy tính điện tử, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh, quốc phòng.
12. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị kiểm tra, phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, ma túy và đồ vật nguy hiểm khác, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.
13. Công nghệ phá sóng, chèn sóng vô tuyến điện, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.
14. Công nghệ chặn thu, giải mã các hệ thống thông tin, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.
15. Công nghệ vô hiệu hóa các thiết bị ghi âm, ghi hình, đo, đếm, tính tải trọng, tốc độ phương tiện giao thông, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.
16. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị đo, đếm, tính lượng điện năng sử dụng.
17. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị tính thời gian sử dụng điện thoại.
18. Công nghệ sản xuất tivi, máy tính cá nhân sử dụng tia điện tử để tạo hình ảnh theo công nghệ analog.
19. Công nghệ sản xuất xi măng lò đứng.

20. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay bằng phương pháp ướt.
21. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng Amfibole (Amiăng nâu và xanh).
22. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay có công suất lò nung nhỏ hơn 2.500 tấn clanhke/ngày.
23. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò vòng, lò vòng cải tiến (kiểu lò Hoffman) sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).
24. Công nghệ xử lý chất thải công nghiệp và y tế bằng công nghệ đốt một cấp hoặc công nghệ đốt chất thải không có hệ thống xử lý khí thải.
25. Công nghệ sản xuất keo Urea-Formaldehyde, keo Phenol-Formaldehyde, sản phẩm có hàm lượng Formaldehyde tự do vượt quá giới hạn (Formaldehyde class > E2).
26. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa Pentachlorophenol (PCP), DDT.
27. Công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK theo phương pháp thủ công (chảo quay, trộn thô).
28. Công nghệ sản xuất axit sulfuric bằng phương pháp tiếp xúc đơn, hấp thụ đơn.
29. Công nghệ sử dụng chất CFC và HCFC.
30. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật thuộc Danh mục các loài ngoại lai xâm hại.

II. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Phụ lục IV
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)*

Tên cơ quan
cấp Giấy chứng nhận đăng ký
hợp đồng chuyển giao công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số.../2008/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đề ngày.... tháng.... năm... và hồ sơ hợp đồng chuyển giao công nghệ của (tên tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ)....., nộp ngày.... tháng... năm.....,

CHỨNG NHẬN

Hợp đồng:

(tên hợp đồng, lĩnh vực sản xuất dịch vụ, tên và ký mã hiệu sản phẩm)

Ký ngày:.....

Bản gốc (hoặc bản sao) bằng tiếng Việt gồm:.... trang, trong đó có các Phụ lục số.....

Bên giao

Tên:

Địa chỉ:

Bên nhận

Tên:

Địa chỉ:

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ,.....) số.... ngày.... tháng.... năm.... (tên cơ quan cấp).....

Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tại.... (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ).

Số đăng ký:...../....., Quyển số:....., ngày.... tháng.... năm.....

Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận
đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ
(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

Phụ lục V
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ
HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ
hoặc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh (thành phố)...

I. Các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ:

1. Bên giao công nghệ:

Tên (tổ chức, cá nhân):

Địa chỉ:

Tel: ; Email: ; Fax:

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện: ; Chức danh:

2. Bên nhận công nghệ:

Tên (tổ chức, cá nhân):

Địa chỉ:

Tel: ; Email: ; Fax:

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện: ; Chức danh:

II. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ:

1. Sản phẩm của công nghệ được chuyển giao

- Tên, ký hiệu sản phẩm.

- Tiêu chuẩn chất lượng (theo tiêu chuẩn cơ sở, Việt Nam, quốc tế...).

- Sản lượng:

- Tỷ lệ xuất khẩu (nếu xác định được):

2. Nội dung chuyển giao công nghệ:

Nội dung	Có	Không	Ghi chú
+ Bí quyết công nghệ	☐	☐	
+ Tài liệu kỹ thuật	☐	☐	
+ Đào tạo	☐	☐	
+ Trợ giúp kỹ thuật	☐	☐	
+ Li xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa...)	☐	☐	Số đăng ký:

III. Các văn bản kèm theo Đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ:

- Hợp đồng bằng tiếng Việt ☐, số lượng bản:.....

- Hợp đồng bằng tiếng (nước ngoài).... ☐, số lượng bản:.....

- Các văn bản khác:

+ Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ,...) của các bên tham gia hợp đồng. ☐

+ Giấy xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các bên tham gia hợp đồng. ☐

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có sử dụng vốn nhà nước). ☐

+ Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ). ☐

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TM. CÁC BÊN BÊN NHẬN

(chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)
đối với chuyển giao công nghệ trong nước hoặc
chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam

Hoặc BÊN GIAO

(chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)
đối với chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài

Lưu ý: Đối với ô trống ☐, nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu X vào trong ô trống.

Phụ lục VI
MẪU GIẤY PHÉP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm...

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số..../2008/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

- Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ,.....) số.... ngày.... tháng.... năm.... của (tên cơ quan cấp).....

- Căn cứ văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ số.... ngày... tháng.... năm... của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Đơn đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đề ngày.... tháng... năm.... của (tên tổ chức, cá nhân).... Và hồ sơ hợp đồng chuyển giao công nghệ nộp ngày.... tháng.... năm....;

- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển giao công nghệ giữa.... (bên giao) và.... (bên nhận) trong hợp đồng chuyển giao công nghệ ký ngày.... tháng... năm.....

Điều 2. Trách nhiệm của bên giao

Điều 3. Trách nhiệm của bên nhận

Điều.... Giấy phép này được lập thành.... bản gốc:

- Một bản cấp cho bên giao;
- Một bản cấp cho bên nhận;
- Một bản gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ....);
- Một bản gửi cơ quan quản lý tài chính;
- Một bản gửi cơ quan quản lý thuế tỉnh (thành phố).....;
- Một bản đăng ký tại Vụ Đánh giá, thẩm định và Giám định Công nghệ, Bộ Khoa học và công nghệ;
- Một bản lưu tại Văn thư Bộ Khoa học và công nghệ.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục VII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Bên có nhu cầu tiếp nhận (hoặc chuyển giao) công nghệ:

Tên (tổ chức, cá nhân):

Địa chỉ:

Tel: ; Email: ; Fax:

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ,...) số.... ngày.... tháng.... năm.... của (tên cơ quan cấp).....

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện: ; Chức danh:

2. Bên cung cấp công nghệ (hoặc tiếp nhận công nghệ):

Là chủ sở hữu công nghệ (hoặc có quyền chuyển giao công nghệ):

Tên:

Địa chỉ:

Tel: ; Email: ; Fax:

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện: ; Chức danh:

3. Tên công nghệ dự kiến tiếp nhận (hoặc chuyển giao):

4. Các văn bản kèm theo đơn đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ:

4.1. Tài liệu giải trình về công nghệ.

4.2. Tài liệu giải trình về việc đáp ứng các điều kiện để tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao.

4.3. Các văn bản khác:

+ Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và Công nghệ,...) số... ngày.... tháng... năm.... của (tên cơ quan cấp)....

□

+ Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (nếu có sử dụng vốn nhà nước Việt Nam)

□

+ Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ) ☐

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**BÊN CÓ NHU CẦU TIẾP NHẬN
HOẶC CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**
(chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

Phụ lục VIII
MẪU TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH CÔNG NGHỆ
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)*

NỘI DUNG CHÍNH CỦA TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH CÔNG NGHỆ

1. Sự cần thiết chuyển giao công nghệ:

Phân tích, đánh giá về thực trạng công nghệ hiện có và nhu cầu chuyển giao công nghệ.

2. Thuyết minh về công nghệ:

- a. Tên công nghệ.
- b. Nguồn gốc xuất xứ công nghệ.
- c. Sản phẩm do công nghệ tạo ra.
- d. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.
- đ. Thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong nước, xuất khẩu).
- e. Công nghệ đã được áp dụng vào thực tế (hoặc chưa được áp dụng vào thực tế).
- g. Nội dung chuyển giao công nghệ:
 - Bí quyết kỹ thuật.
 - Tài liệu và thông tin công nghệ.
 - Đào tạo.
 - Trợ giúp kỹ thuật.
 - Li xăng đối tượng sở hữu công nghiệp.
- h. Sơ đồ và quy trình công nghệ.
- i. Các yêu cầu về nhân lực.
- k. Các máy móc, thiết bị kèm công nghệ.
- l. Nhu cầu sử dụng nhiên, nguyên, vật liệu đối với công nghệ chuyển giao.
- m. Các cơ sở hạ tầng cần thiết trong trường hợp tiếp nhận công nghệ.

3. Dự kiến kết quả chuyển giao công nghệ đạt được:

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

**BÊN CÓ NHU CẦU TIẾP NHẬN
HOẶC CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

(chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

Phụ lục IX
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ.

I. Các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ:

1. Bên giao công nghệ

Tên (tổ chức, cá nhân) :

Tel: ; Email: ; Fax:

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện: ; chức danh:

2. Bên nhận công nghệ:

Tên:

Địa chỉ:

Tel: ; Email: ; Fax:

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện: ; chức danh:

II. Sản phẩm của công nghệ được chuyển giao:

1. Tên, ký hiệu sản phẩm:

2. Tiêu chuẩn chất lượng (theo tiêu chuẩn cơ sở, Việt Nam, quốc tế):

3. Sản lượng:

4. Tỷ lệ xuất khẩu:

III. Nội dung hợp đồng:

1. Quyền liên quan đến công nghệ được chuyển giao:

+ Phạm vi lãnh thổ được chuyển giao công nghệ:

+ Sản xuất: Độc quyền ☐/ Không độc quyền ☐

+ Công nghệ: Được chuyển giao lại ☐/ Không được chuyển giao lại ☐

+ Bán hàng: Độc quyền trong lãnh thổ ☐/ Không độc quyền trong lãnh thổ ☐

Được xuất khẩu ☐/ Không được xuất khẩu ☐

2. Nội dung chuyển giao công nghệ:

Nội dung	Có	Không	Ghi chú
+ Bí quyết công nghệ	☐	☐	
+ Tài liệu kỹ thuật	☐	☐	
+ Đào tạo	☐	☐	
+ Trợ giúp kỹ thuật	☐	☐	
+ Li xăng đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa...)	☐	☐	

3. Thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ:

IV. Các văn bản kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

- Hợp đồng bằng tiếng Việt ☐, số lượng:.....
- Hợp đồng bằng tiếng nước ngoài..... ☐, số lượng:.....
- Tài liệu giải trình công nghệ (Phụ lục 8) ☐
- Dự kiến chi phí chuyển giao công nghệ phải trả từng năm và tổng giá thanh toán trong suốt thời hạn hợp đồng ☐
- Các văn bản khác:
 - + Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ,...) của các bên tham gia Hợp đồng ☐
 - + Giấy xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các bên tham gia hợp đồng ☐
 - + Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có sử dụng vốn Nhà nước) ☐
 - + Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ) ☐

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**TM.CÁC BÊN
BÊN NHẬN**

(chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)
đối với chuyển giao công nghệ trong nước
hoặc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

**hoặc
BÊN GIAO**

(chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)
đối với chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài

Lưu ý:

Đối với ô trống ☐, nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu X vào trong ô trống.

Phụ lục X
MẪU BÁO CÁO NĂM VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO NĂM....
VỀ VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi: Tên cơ quan đã cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ
(hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ)

1. Tên Bên nhận công nghệ:

2. Địa chỉ:

3. Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ,...) số... ngày... tháng... năm... của (tên cơ quan cấp)...

4. Ngày chính thức hoạt động:

5. Các vấn đề về hoạt động chuyển giao công nghệ:

+ Tên hợp đồng chuyển giao công nghệ

Giấy phép chuyển giao công nghệ (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ) số... ngày... tháng... năm... của (tên cơ quan cấp)...

+ Ngày sản xuất thương mại có sử dụng công nghệ chuyển giao

5.1. Số lượng sản phẩm đã sản xuất trong năm theo công nghệ được chuyển giao:

5.2. Chất lượng sản phẩm so với quy định trong hợp đồng

Đạt

☐

Không đạt

☐

5.3. Nội dung công nghệ đã chuyển giao trong năm:

Theo hợp đồng

Đã thực hiện

5.3.1. Tài liệu (hoặc bí quyết)

đã chuyển giao cho Bên nhận

.....

.....

(tên tài liệu, bí quyết):

5.3.2. Đào tạo:

- Số người x ngày được đào tạo

ở nước ngoài:

Cán bộ lãnh đạo	 người.ngày	 người.ngày
Kỹ sư	 người.ngày	 người.ngày
Công nhân, nhân viên	 người.ngày	 người.ngày

- Số người x ngày được đào tạo

tại Việt Nam:

Cán bộ lãnh đạo	 người.ngày	 người.ngày
Kỹ sư	 người.ngày	 người.ngày
Công nhân, nhân viên	 người.ngày	 người.ngày

5.3.3. Hỗ trợ kỹ thuật:

- Số người x ngày chuyên gia	 người.ngày	 người.ngày
------------------------------	------------------	------------------

hỗ trợ kỹ thuật tại Việt Nam

5.3.4. Các phát sinh liên quan đến

chuyển giao công nghệ (nếu có):

- Nội dung		
------------	-------	-------

5.4. Chi phí đã thanh toán cho chuyển giao công nghệ trong năm:

.....

TM.CÁC BÊN

BÊN NHẬN CÔNG NGHỆ

(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

Phụ lục XI
MẪU BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số .../2008/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Giấy phép chuyển giao công nghệ (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ) số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan cấp)...;

Căn cứ hợp đồng chuyển giao công nghệ ký ngày ... tháng ... năm ... giữa (bên nhận công nghệ) Và (bên giao công nghệ)(sau đây gọi là hợp đồng),

Hôm nay, ngày tháng năm tại các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ tiến hành thanh lý hợp đồng với những nội dung chính như sau:

1. Tổng vốn đầu tư (nếu chuyển giao công nghệ theo dự án đầu tư):

+ Phần xây dựng nhà xưởng:

+ Phần thiết bị:

2. Bên giao đã hoàn tất việc chuyển giao công nghệ với các nội dung sau đây:

2.1. Ngày chính thức đưa công nghệ vào sản xuất:

2.2. Số lượng sản phẩm đã sản xuất theo công nghệ được chuyển giao:

2.3. Chất lượng sản phẩm so với quy định trong hợp đồng

Đạt

☐

Không đạt

☐

2.4. Nội dung công nghệ đã chuyển giao:

Theo hợp đồng

Đã thực hiện

2.4.1. Tài liệu (hoặc bí quyết)

đã chuyển giao cho Bên nhận

.....

.....

(tên tài liệu, bí quyết):

2.4.2. Đào tạo:

.....

.....

- Số người x ngày được đào tạo

ở nước ngoài:

Cán bộ lãnh đạo

..... người.ngày

..... người.ngày

Kỹ sư

..... người.ngày

..... người.ngày

Công nhân, nhân viên người.ngày người.ngày

- Số người x ngày được đào tạo

tại Việt Nam:

Cán bộ lãnh đạo người.ngày người.ngày

Kỹ sư người.ngày người.ngày

Công nhân, nhân viên người.ngày người.ngày

2.4.3. Hỗ trợ kỹ thuật:

- Số người x ngày chuyên gia người.ngày người.ngày

hỗ trợ kỹ thuật tại Việt Nam

2.4.4. Các phát sinh liên quan đến

chuyển giao công nghệ (nếu có):

- Nội dung

2.5. Tổng chi phí cho chuyển giao

công nghệ trong thời hạn hợp đồng

2.5.1. Chi phí ứng trước (nếu có):

2.5.2. Chi phí còn lại:

2.5.3. Tổng chi phí:

3. Hai bên xác nhận rằng công nghệ được chuyển giao đã được đưa vào sản xuất, kinh doanh đạt kết quả theo đúng nội dung xác định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

4. Những nội dung chưa đạt (hoặc thay đổi) so với hợp đồng chuyển giao công nghệ.....

Biên bản này được lập thành bản bằng (ngôn ngữ) vàbản bằng.....(ngôn ngữ) có giá trị như nhau, trong đó 01 (một) bản được gửi cho cơ quan đã cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ).

BÊN GIAO CÔNG NGHỆ (*)

BÊN NHẬN CÔNG NGHỆ (*)

(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu) (Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

(*) Đây là biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước.

PHỤ LỤC

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh (thành phố)

I. CÁC BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ:

1. Bên giao công nghệ:

Tên (tổ chức/cá nhân):

Địa chỉ:

Tel:.....; Email:; Fax:

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện:; Chức danh:

Số CMT/hộ chiếu:

2. Bên nhận công nghệ:

Tên (tổ chức/cá nhân):

Địa chỉ:

Tel:.....; Email:; Fax:

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Tên người đại diện:; Chức danh:

Số CMT/hộ chiếu:

II. HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ ĐÃ ĐƯỢC CẤP ĐĂNG KÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký:

- Số GCN:

- Ngày cấp:

- Nơi cấp:

2. Tên công nghệ:

3. Nội dung chuyển giao công nghệ (nêu cụ thể nội dung chuyển giao: Bí quyết công nghệ, tài liệu kỹ thuật, đào tạo, trợ giúp kỹ thuật và các đối tượng SHCN):

.....

4. Sản phẩm của công nghệ chuyển giao:

- Sản phẩm (tên, ký mã hiệu sản phẩm):
- Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn VN hay tiêu chuẩn cơ sở, ...):.....
- Tỷ lệ xuất khẩu:

5. Dạng chuyển giao công nghệ:

- Độc quyền ☐ Không độc quyền ☐
- Được chuyển giao lại ☐ Không được chuyển giao lại ☐

6. Phạm vi lãnh thổ công nghệ được chuyển giao:

- Lãnh thổ được chuyển giao:
- Vùng, miền được chuyển giao (miền Bắc, miền Trung, miền Nam):
.....

(Ghi cụ thể địa bàn chuyển giao)

7. Giá công nghệ chuyển giao:

- Phương thức thanh toán:
- Mức phí:

8. Thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ:

9. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ:

10. Số lần bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ:

- Sửa đổi, bổ sung lần 1:
- + Nội dung sửa đổi, bổ sung:
- + Số GCN đăng ký sửa đổi, bổ sung:
- Sửa đổi, bổ sung lần 2:
- + Nội dung sửa đổi, bổ sung:
- + Số GCN đăng ký sửa đổi, bổ sung:

III. HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

- Nội dung sửa đổi, bổ sung (nêu cụ thể bổ sung, sửa đổi điều khoản nào trong hợp đồng chuyển giao công nghệ):
 - Nội dung sửa đổi, bổ sung khác:
 - Lý do sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ:

- Mức phí (nếu có - nêu rõ sự thay đổi phí chuyển giao công nghệ khi có sự sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ):

IV. CÁC VĂN BẢN KÈM THEO ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ:

- Hợp đồng CGCN sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt, số lượng bản:

- Hợp đồng CGCN sửa đổi, bổ sung bằng tiếng (nước ngoài), số lượng bản:

- Các văn bản khác:

+ Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ và Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp (nếu có).

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung những nội dung thuộc thẩm quyền chấp thuận của cơ quan quyết định đầu tư (nếu có sử dụng vốn nhà nước).

+ Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung).

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TM. CÁC BÊN

BÊN NHẬN

*(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)
đối với chuyển giao công nghệ trong nước hoặc
chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam*

Hoặc

BÊN GIAO

*(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)
đối với chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước
ngoài*